

## Vietnam Daily Review

## Áp lực bán phiên chiều

Dự đoán xu hướng thị trường

|                   | Tiêu cực | Trung lập | Tích cực |
|-------------------|----------|-----------|----------|
| Ngày 5/5/2022     | •        |           |          |
| Tuần 2/5-6/5/2022 | •        |           |          |
| Tháng 5/2022      |          | •         |          |

## Nhận định:

**Thị trường cơ sở:** Thị trường trời sục trong biên độ gần 18 điểm cả ngày hôm nay. VN-Index giảm mạnh ngay khi mở cửa, sau đó lợi dòng đi lên trong nửa cuối phiên sáng. Sang đến phiên chiều, lực mua như biến mất, chỉ số bị đẩy xuống đóng cửa tại ngưỡng thấp nhất ngày - ngưỡng hỗ trợ quanh vùng 1350. Các cổ phiếu phiếu Bất động sản, xây dựng, Chứng khoán, Ngân hàng,... đều đồng loạt giảm điểm mạnh. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 6/19 ngành tăng điểm. Hôm nay là phiên chốt lời sau đà bật tăng trước đó. Trong những phiên tới, thị trường nhiều khả năng vẫn sẽ tích lũy quanh vùng 1350.

**Hợp đồng tương lai:** Các HĐTL giảm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Các nhà đầu tư có thể cân nhắc mở vị thế long khi VN30 trở về vùng 1350-1360 điểm.

**Chứng quyền:** Trong phiên giao dịch ngày 04/05/2022, các chứng quyền giảm theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.

## Phân tích kỹ thuật (trang 2): POW\_Tín hiệu hồi phục

## Điểm nhấn:

- VN-Index **-18.12** điểm, đóng cửa **1348.68** điểm. HNX-Index **-4.86** điểm, đóng cửa **360.97** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **GAS (+0.99)**, **POW (+0.57)**, **HVN (+0.32)**, **SHB (+0.28)**, **VCG (+0.25)**.
- Kéo chỉ số giảm: **TCB (-1.71)**, **HPG (-1.44)**, **VCB (-1.19)**, **MSN (-1.02)**, **VPB (-0.99)**.
- Giá trị khốp lệnh của VN-Index đạt **13.491** tỷ đồng, giảm **-12.51%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 14.455 tỷ đồng.
- Biên độ dao động 17.71 điểm. Thị trường có **140** mã tăng, 38 mã tham chiếu và **301** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-304.38** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **KDH ( -46.00 tỷ)**, **DGC ( -29.76 tỷ)**, **VHC ( -22.21 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **26.07** tỷ đồng.

## BSC RESEARCH

## Trưởng phòng

Trần Thành Long  
longtt@bsc.com.vn

## Nhóm Vĩ mô &amp; Thị trường

Bùi Nguyên Khoa  
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung  
trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo  
thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh  
anhvv@bsc.com.vn

**VN-INDEX** **1348.68**  
Giá trị: 13490.64 tỷ **-18.12 (-1.33%)**  
Khối ngoại (ròng): -304.38 tỷ

**HNX-INDEX** **360.97**  
Giá trị: 1602.61 tỷ **-4.86 (-1.33%)**  
Khối ngoại (ròng): 26.07 tỷ

**UPCOM-INDEX** **104.02**  
Giá trị: 0.65 tỷ **-0.29 (-0.28%)**  
Khối ngoại (ròng): -11.49 tỷ

| Thông số vĩ mô                 |         |        |
|--------------------------------|---------|--------|
|                                | Giá trị | %      |
| Giá dầu                        | 106.1   | 3.57%  |
| Giá vàng                       | 1,869   | 0.04%  |
| Tỷ giá USD/VND                 | 22,969  | 0.00%  |
| Tỷ giá EUR/VND                 | 24,172  | 0.04%  |
| Tỷ giá JPY/VND                 | 17,661  | -0.27% |
| LS liên NH 1 tháng             | 2.4%    | 9.00%  |
| LS TPCP 5 năm                  | 2.5%    | 0.00%  |
| Nguồn: Bloomberg, BSC Research |         |        |

| Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng) |         |         |         |
|------------------------------------|---------|---------|---------|
| Top mua                            | Giá trị | Top bán | Giá trị |
| NLG                                | 45.6    | KDH     | -46.0   |
| HPG                                | 31.8    | DGC     | -29.8   |
| BCG                                | 20.8    | VHC     | -22.2   |
| BID                                | 12.5    | DIG     | -20.2   |
| OCB                                | 7.6     | DGW     | -19.1   |
| Nguồn: BSC Research                |         |         |         |

## Mục lục

|                            |         |
|----------------------------|---------|
| Tổng quan thị trường       | Trang 1 |
| Tín hiệu cổ phiếu          | Trang 2 |
| Khuyến nghị ngắn hạn       | Trang 3 |
| Thị trường phái sinh       | Trang 4 |
| Danh mục cổ phiếu hàng đầu | Trang 5 |
| Thống kê thị trường        | Trang 6 |
| Khuyến nghị dài hạn        | Trang 7 |
| Báo cáo mới nhất           | Trang 8 |
| Khuyến cáo sử dụng         | Trang 9 |

Phân tích kỹ thuật  
POW\_Tín hiệu hồi phục

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Hồi phục
- Chỉ báo xu hướng MACD: Đường MACD đang ở dưới đường tín hiệu
- Chỉ báo RSI: Xu hướng hồi phục

**Nhận định:** POW có một phiên tăng điểm tốt với mẫu hình nến Marubozu gần như hoàn hảo. Thanh khoản cổ phiếu vượt ngưỡng trung bình 20 phiên. Đường MACD hiện đang ở dưới đường tín hiệu tuy nhiên có tín hiệu tích cực, chỉ báo RSI đang cho thấy xu hướng hồi phục trở lại. Đường giá cổ phiếu nằm dưới MA(20), MA(50) và MA(100) tuy nhiên đang có tín hiệu tích cực. Nhà đầu tư trung hạn có thể mở vị thế tại ngưỡng 14.05, chốt lãi tại ngưỡng 16.6 và cắt lỗ nếu cổ phiếu giảm xuống dưới ngưỡng 12.5.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

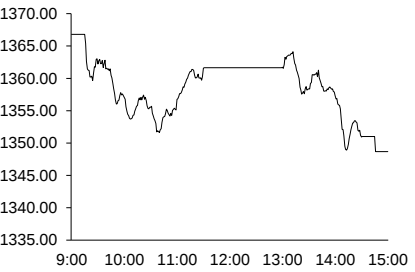
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

| Ngành                         | ±%     |
|-------------------------------|--------|
| Điện, nước & xăng dầu khí đốt | 1.86%  |
| Dầu khí                       | 1.72%  |
| Bảo hiểm                      | 1.26%  |
| Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | 1.01%  |
| Du lịch và Giải trí           | 0.76%  |
| Xây dựng và Vật liệu          | 0.06%  |
| Viễn thông                    | 0.00%  |
| Bán lẻ                        | -0.07% |
| Hàng cá nhân & Gia dụng       | -0.31% |
| Truyền thông                  | -0.34% |
| Công nghệ Thông tin           | -0.52% |
| Ô tô và phụ tùng              | -1.23% |
| Thực phẩm và đồ uống          | -1.26% |
| Y tế                          | -1.49% |
| Bất động sản                  | -1.58% |
| Ngân hàng                     | -2.10% |
| Tài nguyên Cơ bản             | -2.65% |
| Dịch vụ tài chính             | -2.75% |
| Hóa chất                      | -3.07% |

Hình 1

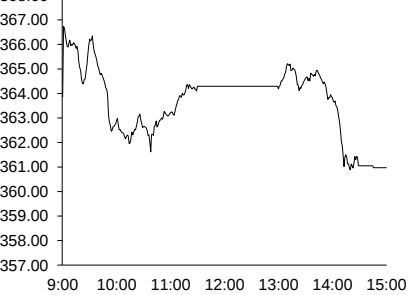
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thông kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

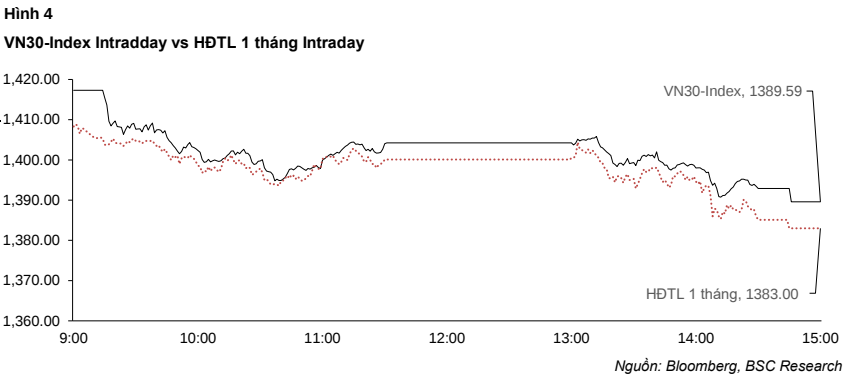
| Ngày ra báo cáo | Mã CK | Giá ngày ra báo cáo               | Giá chốt lời | Giá cắt lỗ | Giá hiện tại | Số ngày nắm giữ            | Lãi / Lỗ | Khuyến nghị hiện tại         |
|-----------------|-------|-----------------------------------|--------------|------------|--------------|----------------------------|----------|------------------------------|
| 5/4/2022        | PC1   | 39.4                              | 45           | 35         | 40.5         | 0                          | 2.79%    | Cân nhắc đóng vị thế (*)     |
| 4/28/2022       | FPT   | 105.5                             | 118.9        | 100        | 104.5        | 6                          | -0.95%   | Có thể giữ nguyên vị thế     |
| 4/27/2022       | HPG   | 42.5                              | 47           | 39.5       | 42           | 7                          | -1.18%   | Cân nhắc đóng vị thế (*)     |
| 4/26/2022       | REE   | 73.9                              | 86           | 69         | 83           | 8                          | 12.31%   | Cân nhắc không mua thêm (**) |
| Chú thích:      |       | (*) Trạng thái kỹ thuật không tốt |              |            |              | (**) Tiệm cận giá mục tiêu |          |                              |

Thông kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

| Ngày ra báo cáo                                | Mã CK | Giá ngày ra báo cáo | Giá chốt lời                       | Giá cắt lỗ | Trạng thái           | Số ngày nắm giữ | Lãi / Lỗ |
|------------------------------------------------|-------|---------------------|------------------------------------|------------|----------------------|-----------------|----------|
| 4/16/2022                                      | DRC   | 37.5                | 42                                 | 35         | SL                   | 4               | -6.67%   |
| 4/15/2022                                      | MIG   | 29.65               | 33.9                               | 27.65      | SL                   | 5               | -6.75%   |
| 4/14/2022                                      | BWE   | 57.7                | 66                                 | 53.7       | SL                   | 11              | -6.93%   |
| 4/13/2022                                      | LHG   | 57.7                | 67.8                               | 53.7       | SL                   | 7               | -6.93%   |
| 4/6/2022                                       | HT1   | 25.7                | 30                                 | 24.2       | SL                   | 9               | -5.84%   |
| 4/5/2022                                       | ELC   | 28.85               | 35                                 | 27         | SL                   | 3               | -6.41%   |
| 4/4/2022                                       | GVR   | 36.5                | 41.5                               | 34         | SL                   | 8               | -6.85%   |
| 4/1/2022                                       | SIP   | 140                 | 163                                | 134        | SL                   | 11              | -4.29%   |
| 3/31/2022                                      | VNM   | 80.9                | 95                                 | 76.8       | SL                   | 12              | -5.07%   |
| 3/29/2022                                      | MSH   | 86.2                | 101                                | 80.2       | TP                   | 17              | 17.17%   |
| 3/28/2022                                      | GMD   | 56.3                | 63.2                               | 53         | SL                   | 15              | -5.86%   |
| 3/24/2022                                      | BMP   | 61                  | 68                                 | 58.9       | SL                   | 32              | -3.44%   |
| Chú thích: Thông kê 15 mã đóng vị thế gần nhất |       |                     | TP - Đã chốt lời<br>SL - Đã cắt lỗ |            | FS - Đóng vị thế sớm |                 |          |

| Thông kê           | Số khuyến nghị lãi | Số khuyến nghị lỗ | Hiệu suất lãi | Hiệu suất lỗ | Hiệu suất bình quân | Nắm giữ bình quân |
|--------------------|--------------------|-------------------|---------------|--------------|---------------------|-------------------|
| Cổ phiếu chưa chốt | 2                  | 2                 | 7.55%         | -1.06%       | 3.25%               | 5                 |
| Cổ phiếu đã chốt   | 243                | 208               | 7.22%         | -7.58%       | 4.32%               | 24                |

## Thị trường hợp đồng tương lai



**Bảng 4**  
Hợp đồng tương lai

| CK        | Đóng    | ± Ngày | ± Basis | %KL    | KLGD    | Đáo hạn    | Số ngày* |
|-----------|---------|--------|---------|--------|---------|------------|----------|
| VN30F2205 | 1383.00 | -1.85% | -6.59   | -14.7% | 211,096 | 5/19/2022  | 17       |
| VN30F2206 | 1385.30 | -1.72% | -4.29   | 42.9%  | 1,013   | 6/16/2022  | 45       |
| VN30F2209 | 1384.40 | -1.45% | -5.19   | -73.5% | 31      | 9/15/2022  | 136      |
| VN30F2212 | 1390.50 | -1.31% | 0.91    | -68.0% | 8       | 12/15/2022 | 227      |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

**Nhận định:**

- VN30 giảm -27.72 điểm xuống 1389.59 điểm. Xu hướng vận động như hiện tại vẫn cho thấy tâm lý hoang mang trên thị trường. VN30 nhiều khả năng sẽ tiếp tục tích lũy trong vùng 1350 -1400 điểm.
- Các HĐTL giảm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Xét về KLGD, các HĐ đều giảm, chỉ VN30F2216 tăng nhẹ. Xét về vị thế mở, các HĐ đồng loạt giảm. Điểm số suy giảm và lượng hợp đồng mở giảm đang cho thấy xu hướng dòng tiền thoát khỏi thị trường. Các nhà đầu tư có thể cân nhắc mở vị thế long khi VN30 trở về vùng 1350-1360 điểm.

## Thị trường chứng quyền có bảo đảm

| Mã         | Đáo hạn    | Số ngày | CR                                                           | KLGD      | Độ lệch chuẩn | Giá phát hành | Giá CQ | ± Ngày  | Giá Lý thuyết*                                        | Price/ Value | Giá hòa vốn | Giá thực hiện | Giá CKCS |
|------------|------------|---------|--------------------------------------------------------------|-----------|---------------|---------------|--------|---------|-------------------------------------------------------|--------------|-------------|---------------|----------|
| CACB2202   | 6/9/2022   | 36      | 3:1                                                          | 255,600   | 24.07%        | 2,150         | 430    | 2.38%   | 41                                                    | 10.46        | 37,650      | 35,100        | 31,750   |
| CFPT2201   | 9/20/2022  | 139     | 5:1                                                          | 286,600   | 24.19%        | 2,100         | 1,700  | 0.59%   | 1,270                                                 | 1.34         | 118,800     | 106,000       | 104,500  |
| CACB2103   | 5/24/2022  | 20      | 1:1                                                          | 64,800    | 24.07%        | 3,700         | 190    | 0.00%   | 1                                                     | 145.48       | 39,440      | 37,000        | 31,750   |
| CHPG2201   | 10/21/2022 | 170     | 10:1                                                         | 1,001,400 | 30.75%        | 1,300         | 700    | 0.00%   | 137                                                   | 5.13         | 73,866      | 49,666        | 42,000   |
| CHPG2202   | 9/21/2022  | 140     | 10:1                                                         | 71,800    | 30.75%        | 1,100         | 530    | -1.85%  | 49                                                    | 10.84        | 116,488     | 53,888        | 42,000   |
| CHPG2206   | 8/15/2022  | 103     | 8:1                                                          | 586,500   | 30.75%        | 1,000         | 490    | -2.00%  | 100                                                   | 4.90         | 49,928      | 48,888        | 42,000   |
| CFPT2202   | 6/24/2022  | 51      | 8:1                                                          | 231,300   | 24.19%        | 1,700         | 1,970  | -2.48%  | 1,941                                                 | 1.01         | 101,540     | 89,700        | 104,500  |
| CHPG2119   | 5/24/2022  | 20      | 2:1                                                          | 59,200    | 30.75%        | 3,380         | 290    | -3.33%  | 0                                                     | 1,868.77     | 54,140      | 53,000        | 42,000   |
| CACB2201   | 9/20/2022  | 139     | 4:1                                                          | 370,200   | 24.07%        | 1,500         | 810    | -3.57%  | 195                                                   | 4.16         | 47,980      | 35,500        | 31,750   |
| CHPG2117   | 7/1/2022   | 58      | 5:1                                                          | 401,100   | 30.75%        | 2,320         | 170    | -5.56%  | 1                                                     | 214.75       | 66,900      | 60,000        | 42,000   |
| CFPT2108   | 7/6/2022   | 63      | 6:1                                                          | 200       | 24.19%        | 3,280         | 2,050  | -8.07%  | 588                                                   | 3.49         | 109,835     | 106,835       | 104,500  |
| CHDB2203   | 8/15/2022  | 103     | 3:1                                                          | 138,800   | 36.31%        | 1,100         | 500    | -9.09%  | 232                                                   | 2.15         | 31,588      | 28,888        | 24,800   |
| CHDB2201   | 9/21/2022  | 140     | 8:1                                                          | 88,500    | 36.31%        | 1,500         | 580    | -9.38%  | 76                                                    | 7.66         | 37,959      | 30,999        | 24,800   |
| CHPG2116   | 7/6/2022   | 63      | 4:1                                                          | 18,600    | 30.75%        | 2,830         | 660    | -9.59%  | 1                                                     | 780.96       | 62,010      | 61,410        | 42,000   |
| CFPT2203   | 8/1/2022   | 89      | 10:1                                                         | 95,100    | 24.19%        | 3,800         | 4,250  | -9.96%  | 1,176                                                 | 3.61         | 102,500     | 95,000        | 104,500  |
| CKDH2201   | 10/5/2022  | 154     | 4:1                                                          | 709,400   | 35.25%        | 1,500         | 500    | -10.71% | 191                                                   | 2.62         | 62,178      | 61,618        | 46,500   |
| CHPG2203   | 9/20/2022  | 139     | 4:1                                                          | 1,935,400 | 30.75%        | 2,200         | 880    | -11.11% | 185                                                   | 4.77         | 81,500      | 51,500        | 42,000   |
| CFPT2111   | 5/24/2022  | 20      | 8:1                                                          | 33,700    | 24.19%        | 1,990         | 850    | -12.37% | 210                                                   | 4.04         | 107,680     | 106,000       | 104,500  |
| CHPG2204   | 6/24/2022  | 51      | 5:1                                                          | 146,800   | 30.75%        | 1,900         | 910    | -15.74% | 213                                                   | 4.27         | 54,500      | 44,500        | 42,000   |
| CHDB2202   | 6/9/2022   | 36      | 5:1                                                          | 28,500    | 36.31%        | 2,220         | 370    | -19.57% | 10                                                    | 38.77        | 31,100      | 30,500        | 24,800   |
| Tổng       |            |         |                                                              | 6,267,900 | 29.05%**      |               |        |         |                                                       |              |             |               |          |
| Chú thích: |            |         | Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất |           |               |               |        |         | CR: Tỷ lệ chuyển đổi                                  |              |             |               |          |
|            |            |         | Lãi suất phi rủi ro là 4.75%                                 |           |               |               |        |         | Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn                |              |             |               |          |
|            |            |         | **Trung bình độ lệch chuẩn                                   |           |               |               |        |         | *Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes |              |             |               |          |

**Nhận định:**

- Trong phiên giao dịch ngày 04/05/2022, các chứng quyền giảm theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.
- CACB2102 và CVRE2113 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt 87.68% và 42.86%. Giá trị giao dịch giảm -16.25%. CVRE2113 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 14.05% thị trường.
- CMWG2201, CPOW2202, CPNJ2201, và CSTB2201 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CVRE2201, CVNM2202, CKDH2204, và CVPB2204 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2201, CFPT2202, và CPNJ2201 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

| Mã                  | Ngành             | Giá đóng cửa (nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa (Tr USD) | Thanh khoản (tr USD) | EPS (VND) | P/E   | P/B | NN sở hữu | ROE   |         |
|---------------------|-------------------|--------------------------|--------|------|------------------|----------------------|-----------|-------|-----|-----------|-------|---------|
| <a href="#">MWG</a> | Bán lẻ            | 149.5                    | 0.2%   | 0.5  | 4,758            | 7.5                  | 7,030     | 21.3  | 4.9 | 49.0%     | 25.8% |         |
| <a href="#">PNJ</a> | Bán lẻ            | 108.3                    | 0.3%   | 0.6  | 1,141            | 2.2                  | 5,443     | 19.9  | 3.3 | 52.2%     | 18.0% |         |
| BVH                 | Bảo hiểm          | 63.0                     | 1.4%   | 1.3  | 2,033            | 5.3                  | 2,557     | 24.6  | 2.2 | 26.4%     | 9.0%  |         |
| <a href="#">PVI</a> | Bảo hiểm          | 54.0                     | 0.0%   | 0.5  | 550              | 0.2                  | 3,644     | 14.8  | 1.6 | 58.0%     | 11.1% |         |
| VIC                 | Bất động sản      | 79.7                     | -0.4%  | 0.6  | 13,216           | 4.9                  | (578)     | #N/A  | 2.9 | 12.6%     | -2.4% |         |
| VRE                 | Bất động sản      | 30.0                     | -3.1%  | 1.1  | 2,959            | 3.2                  | 401       | 74.7  | 2.2 | 30.9%     | 3.0%  |         |
| VHM                 | Bất động sản      | 64.5                     | -0.8%  | 1.0  | 12,211           | 7.0                  | 8,786     | 7.3   | 2.2 | 23.4%     | 34.5% |         |
| <a href="#">DXG</a> | Bất động sản      | 34.7                     | -5.2%  | 1.4  | 917              | 8.1                  | 1,503     | 23.1  | 2.3 | 31.3%     | 11.3% |         |
| SSI                 | Chứng khoán       | 32.0                     | -4.6%  | 1.6  | 1,381            | 10.6                 | 3,023     | 10.6  | 2.1 | 37.1%     | 22.6% |         |
| VCI                 | Chứng khoán       | 41.0                     | -2.5%  | 1.0  | 594              | 2.3                  | 4,884     | 8.4   | 1.9 | 18.6%     | 26.9% |         |
| HCM                 | Chứng khoán       | 25.7                     | -3.2%  | 1.5  | 511              | 2.3                  | 2,619     | 9.8   | 1.5 | 42.4%     | 17.9% |         |
| <a href="#">FPT</a> | Công nghệ         | 104.5                    | -0.5%  | 0.9  | 4,123            | 7.3                  | 5,152     | 20.3  | 4.9 | 49.0%     | 26.1% |         |
| FOX                 | Công nghệ         | 80.2                     | 1.0%   | 0.4  | 1,145            | 0.0                  | 4,926     | 16.3  | 4.4 | 0.0%      | 30.2% |         |
| GAS                 | Dầu khí           | 108.0                    | 1.9%   | 1.1  | 8,987            | 2.5                  | 5,109     | 21.1  | 3.8 | 2.9%      | 19.2% |         |
| PLX                 | Dầu khí           | 48.7                     | 1.4%   | 1.5  | 2,688            | 1.6                  | 2,344     | 20.8  | 2.5 | 17.3%     | 12.3% |         |
| <a href="#">PVS</a> | Dầu khí           | 25.6                     | 4.1%   | 1.8  | 532              | 13.3                 | 1,258     | 20.4  | 1.0 | 8.4%      | 5.0%  |         |
| BSR                 | Dầu khí           | 21.9                     | 0.9%   | 0.8  | 2,952            | 4.7                  | 2,108     | 10.4  | 1.8 | 41.1%     | 19.1% |         |
| DHG                 | Dược              | 99.5                     | -1.6%  | 0.2  | 566              | 0.1                  | 6,105     | 16.3  | 3.7 | 54.2%     | 21.8% |         |
| DPM                 | Hóa chất          | 62.7                     | -7.0%  | 1.0  | 1,067            | 18.1                 | 12,920    | 4.9   | 2.0 | 12.3%     | 50.2% |         |
| DCM                 | Hóa chất          | 36.0                     | -7.0%  | 0.9  | 827              | 7.7                  | 5,643     | 6.4   | 2.1 | 7.5%      | 38.9% |         |
| <a href="#">VCB</a> | Ngân hàng         | 79.9                     | -1.2%  | 0.9  | 16,440           | 3.1                  | 4,632     | 17.3  | 3.5 | 23.6%     | 21.6% |         |
| BID                 | Ngân hàng         | 37.3                     | 0.0%   | 1.2  | 8,193            | 2.5                  | 2,266     | 16.4  | 2.2 | 16.8%     | 13.8% |         |
| CTG                 | Ngân hàng         | 27.0                     | -2.7%  | 1.6  | 5,642            | 5.5                  | 2,558     | 10.6  | 1.3 | 25.7%     | 13.0% |         |
| <a href="#">VPB</a> | Ngân hàng         | 35.8                     | -2.5%  | 1.2  | 6,919            | 18.9                 | 3,874     | 9.2   | 1.8 | 17.5%     | 24.0% |         |
| <a href="#">MBB</a> | Ngân hàng         | 28.9                     | -3.0%  | 1.2  | 4,748            | 10.0                 | 3,623     | 8.0   | 1.7 | 23.2%     | 23.7% |         |
| <a href="#">ACB</a> | Ngân hàng         | 31.8                     | -2.9%  | 1.1  | 3,730            | 2.9                  | 3,852     | 8.2   | 1.8 | 30.0%     | 24.2% |         |
| <a href="#">BMP</a> | Nhựa              | 60.7                     | -1.5%  | 0.6  | 216              | 0.1                  | 3,150     | 19.3  | 2.1 | 85.6%     | 10.7% |         |
| NTP                 | Nhựa              | 53.6                     | -0.4%  | 0.4  | 275              | 0.4                  | 3,990     | 13.4  | 2.2 | 17.9%     | 16.9% |         |
| MSR                 | Tài nguyên        | 26.2                     | -1.9%  | 1.3  | 1,252            | 0.4                  | 178       | 147.2 | 2.0 | 10.1%     | 1.4%  |         |
| <a href="#">HPG</a> | Thép              | 42.0                     | -3.0%  | 1.1  | 8,168            | 27.6                 | 7,443     | 5.6   | 1.9 | 21.6%     | 40.4% |         |
| <a href="#">HSG</a> | Thép              | 26.4                     | -6.9%  | 1.5  | 565              | 18.6                 | 7,157     | 3.7   | 1.1 | 6.8%      | 35.8% |         |
| <a href="#">VNM</a> | Tiêu dùng         | 72.5                     | -2.3%  | 0.6  | 6,588            | 5.6                  | 4,390     | 16.5  | 4.7 | 54.4%     | 28.9% |         |
| <a href="#">SAB</a> | Tiêu dùng         | 163.5                    | 0.9%   | 0.8  | 4,559            | 0.5                  | 5,969     | 27.4  | 4.9 | 62.7%     | 19.0% |         |
| <a href="#">MSN</a> | Tiêu dùng         | 113.1                    | -2.5%  | 0.9  | 6,966            | 2.5                  | 6,048     | 18.7  | 4.9 | 28.6%     | 35.1% |         |
| <a href="#">SBT</a> | Tiêu dùng         | 19.5                     | 2.6%   | 1.4  | 533              | 1.7                  | 1,135     | 17.2  | 1.5 | 8.5%      | 8.7%  |         |
| ACV                 | Vận tải           | 86.2                     | -2.0%  | 0.8  | 8,159            | 0.0                  | 363       | 237.6 | 5.0 | 3.8%      | 1.3%  |         |
| VJC                 | Vận tải           | 130.3                    | 0.3%   | 1.1  | 3,068            | 2.8                  | 185       | 702.5 | 4.2 | 16.8%     | 0.6%  |         |
| <a href="#">HVN</a> | Vận tải           | 22.3                     | 2.5%   | 1.7  | 2,147            | 1.3                  | (6,783)   | N/A   | N/A | 33.2      | 6.1%  | -331.6% |
| <a href="#">GMD</a> | Vận tải           | 56.5                     | 3.9%   | 1.1  | 740              | 6.0                  | 2,256     | 25.0  | 2.6 | 44.0%     | 10.8% |         |
| <a href="#">PVT</a> | Vận tải           | 20.5                     | 1.0%   | 1.4  | 288              | 2.3                  | 2,088     | 9.8   | 1.2 | 11.2%     | 13.0% |         |
| VCS                 | Vật liệu xây dựng | 100.4                    | -1.8%  | 0.7  | 698              | 0.3                  | 10,538    | 9.5   | 3.3 | 3.4%      | 40.6% |         |
| <a href="#">VGC</a> | Vật liệu xây dựng | 46.7                     | -1.1%  | 0.5  | 910              | 1.9                  | 3,677     | 12.7  | 2.7 | 4.6%      | 22.9% |         |
| <a href="#">HT1</a> | Vật liệu xây dựng | 20.1                     | 6.6%   | 0.9  | 333              | 1.6                  | 783       | 25.7  | 1.5 | 2.1%      | 5.6%  |         |
| <a href="#">CTD</a> | Xây dựng          | 57.8                     | 4.1%   | 1.2  | 186              | 1.4                  | (27)      | N/A   | N/A | 0.5       | 46.0% | 0.0%    |
| CII                 | Xây dựng          | 22.5                     | -4.7%  | 1.2  | 246              | 3.6                  | 1,266     | 17.8  | 1.1 | 10.4%     | 6.1%  |         |
| REE                 | Điện              | 83.0                     | 0.7%   | -1.4 | 1,115            | 2.7                  | 6,893     | 12.0  | 1.9 | 49.0%     | 16.7% |         |
| PC1                 | Điện              | 40.5                     | 2.8%   | -0.4 | 414              | 2.2                  | 3,238     | 12.5  | 2.0 | 5.1%      | 16.9% |         |
| <a href="#">POW</a> | Điện              | 14.1                     | 6.8%   | 0.6  | 1,431            | 12.3                 | 859       | 16.4  | 1.1 | 2.1%      | 6.9%  |         |
| NT2                 | Điện              | 23.1                     | 2.9%   | 0.6  | 289              | 0.8                  | 1,933     | 12.0  | 1.5 | 13.7%     | 13.1% |         |
| KBC                 | Khu công nghiệp   | 43.0                     | -1.8%  | 1.5  | 1,076            | 6.1                  | 1,590     | 27.0  | 1.8 | 19.0%     | 6.7%  |         |
| BCM                 | Khu công nghiệp   | 84.0                     | -2%    | 0.8  | 3,780            | 1.4                  | 1,190     | 70.6  | 5.3 | 2.7%      | 8.4%  |         |

Thống kê thị trường

| Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index |        |      |          |          |
|-------------------------------------------|--------|------|----------|----------|
| CK                                        | Giá    | %    | Index pt | KLGD     |
| GAS                                       | 108.00 | 1.89 | 0.98     | 521100   |
| POW                                       | 14.05  | 6.84 | 0.54     | 20.39MLN |
| HVN                                       | 22.30  | 2.53 | 0.31     | 1.34MLN  |
| SHB                                       | 16.70  | 2.45 | 0.27     | 8.61MLN  |
| VCG                                       | 31.35  | 7.00 | 0.23     | 5.51MLN  |

| Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index |       |        |          |         |
|-------------------------------------------|-------|--------|----------|---------|
| CK                                        | Giá   | 7/4/20 | Index pt | KLGD    |
| TCB                                       | 0.00  | -1.80  | 6.38MLN  | 1.11MLN |
| HPG                                       | 0.00  | -1.49  | 14.90MLN | 607060  |
| VCB                                       | 0.00  | -1.21  | 892600   | 373600  |
| VPB                                       | 0.00  | -1.04  | 12.02MLN | 192700  |
| VIB                                       | -0.01 | -1.03  | 621500   | 611640  |

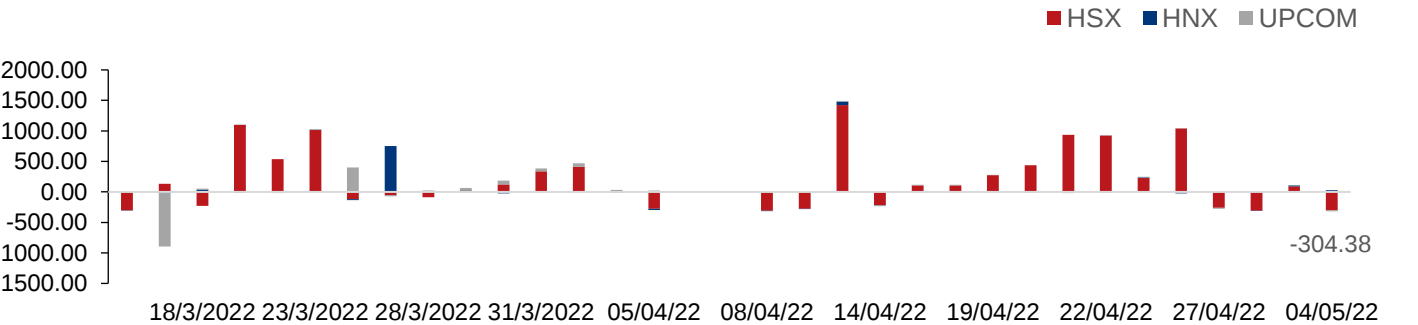
| Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX |       |      |          |         |
|----------------------------------------|-------|------|----------|---------|
| CK                                     | Giá   | %    | Index pt | KLGD    |
| VCG                                    | 31.35 | 7.00 | 0.23     | 5.51MLN |
| LCM                                    | 5.51  | 6.99 | 0.00     | 199000  |
| SGT                                    | 29.95 | 6.96 | 0.04     | 93500   |
| PNC                                    | 9.42  | 6.92 | 0.00     | 100     |
| TMT                                    | 20.85 | 6.92 | 0.01     | 93200   |

| Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX |       |       |          |         |
|----------------------------------------|-------|-------|----------|---------|
| CK                                     | Giá   | %     | Index pt | KLGD    |
| DTT                                    | 15.30 | -6.99 | 0.00     | 100     |
| MSH                                    | 85.20 | -6.99 | -0.08    | 403300  |
| DCM                                    | 35.95 | -6.99 | -0.37    | 4.77MLN |
| DPM                                    | 62.70 | -6.97 | -0.47    | 6.46MLN |
| BFC                                    | 31.55 | -6.93 | -0.03    | 853500  |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

| STT | Mã  | Ngành            | Khuyến nghị | Ngày ra báo cáo | Giá ngày ra báo cáo | Giá mục tiêu | Giá hiện tại | EPS    | P/E      | P/B | Link tài báo cáo      |
|-----|-----|------------------|-------------|-----------------|---------------------|--------------|--------------|--------|----------|-----|-----------------------|
| 1   | FPT | CNTT             | Mua         | 22/3/22         | 95.3                | 116.3        | 104.5        | 5,152  | 20.3     | 4.9 | <a href="#">Click</a> |
| 2   | DRC | Săm lốp          | Mua         | 16/3/22         | 32.1                | 40.0         | 32.3         | 2,466  | 13.1     | 2.1 | <a href="#">Click</a> |
| 3   | NKG | Thép             | Mua         | 11/3/22         | 51.2                | 60.4         | 35.6         | 11,559 | 3.1      | 1.3 | <a href="#">Click</a> |
| 4   | POW | Điện             | Mua         | 10/3/22         | 16.6                | 19.1         | 14.1         | 859    | 16.4     | 1.1 | <a href="#">Click</a> |
| 5   | PNJ | Bán lẻ           | Mua         | 7/3/22          | 108.0               | 129.4        | 108.3        | 5,443  | 19.9     | 3.3 | <a href="#">Click</a> |
| 6   | MWG | Bán lẻ           | Mua         | 7/3/22          | 134.2               | 154.4        | 149.5        | 7,030  | 21.3     | 4.9 | <a href="#">Click</a> |
| 7   | PVT | Vận tải          | Mua         | 7/3/22          | 27.4                | 36.0         | 20.5         | 2,088  | 9.8      | 1.2 | <a href="#">Click</a> |
| 8   | DGC | Hóa chất         | Mua         | 4/3/22          | 177.6               | 233.0        | 239.4        | 18,902 | 12.7     | 5.6 | <a href="#">Click</a> |
| 9   | HPG | Thép             | Mua         | 3/3/22          | 50.1                | 61.7         | 42.0         | 7,443  | 5.6      | 1.9 | <a href="#">Click</a> |
| 10  | KBC | Bất động sản     | Mua         | 2/3/22          | 57.5                | 74.9         | 43.0         | 1,590  | 27.0     | 1.8 | <a href="#">Click</a> |
| 11  | PSD | Bán lẻ           | Mua         | 2/3/22          | 41.6                | 50.3         | 36.3         | 5,084  | 7.1      | 2.3 | <a href="#">Click</a> |
| 12  | DXG | Bất động sản     | Mua         | 24/2/22         | 40.4                | 50.0         | 34.7         | 1,503  | 23.1     | 2.3 | <a href="#">Click</a> |
| 13  | DGW | Bán lẻ           | Mua         | 24/2/22         | 111.9               | 143.0        | 136.6        | 8,596  | 15.9     | 6.1 | <a href="#">Click</a> |
| 14  | ANV | Thủy sản         | Mua         | 23/2/22         | 34.5                | 40.6         | 47.4         | 2,136  | 22.2     | 2.4 | <a href="#">Click</a> |
| 15  | TNG | Dệt may          | Mua         | 23/2/22         | 33.0                | 41.7         | 34.4         | 2,917  | 11.8     | 2.2 | <a href="#">Click</a> |
| 16  | VHC | Thủy sản         | Mua         | 14/2/22         | 68.4                | 91.6         | 104.0        | 8,331  | 12.5     | 3.0 | <a href="#">Click</a> |
| 17  | BMI | Bảo hiểm         | Mua         | 8/2/22          | 36.8                | 45.0         | 37.7         | 1,941  | 19.4     | 1.7 | <a href="#">Click</a> |
| 18  | PVI | Bảo hiểm         | Mua         | 7/2/22          | 49.2                | 59.3         | 54.0         | 3,644  | 14.8     | 1.6 | <a href="#">Click</a> |
| 19  | PVS | Dầu khí          | Mua         | 13/1/22         | 28.5                | 36.0         | 25.6         | 1,258  | 20.4     | 1.0 | <a href="#">Click</a> |
| 20  | GAS | Dầu khí          | Mua         | 12/1/22         | 103.3               | 130.0        | 108.0        | 5,109  | 21.1     | 3.8 | <a href="#">Click</a> |
| 21  | HAX | Ô tô             | Mua         | 23/12/21        | 29.1                | 37.0         | 26.8         | 3,141  | 8.5      | 1.7 | <a href="#">Click</a> |
| 22  | CTD | Xây dựng         | Mua         | 6/12/21         | 77.0                | 97.9         | 57.8         | -27    | #N/A N/A | 0.5 | <a href="#">Click</a> |
| 23  | EVE | Dệt may          | Mua         | 1/12/21         | 18.4                | N/A          | 16.9         | 1,702  | 9.9      | 0.7 | <a href="#">Click</a> |
| 24  | ITC | Bất động sản     | Mua         | 29/11/21        | 22.4                | 27.4         | 13.8         | 1,350  | 10.2     | 0.6 | <a href="#">Click</a> |
| 25  | ITC | Bất động sản     | Mua         | 29/11/21        | 22.4                | 27.4         | 13.8         | 1,350  | 10.2     | 0.6 | <a href="#">Click</a> |
| 26  | TCD | Xây dựng         | Mua         | 29/11/21        | 32.3                | 40.0         | 18.0         | 2,433  | 7.4      | 2.6 | <a href="#">Click</a> |
| 27  | PNJ | Bán lẻ           | Mua         | 25/11/21        | 105.7               | 126.1        | 108.3        | 5,443  | 19.9     | 3.3 | <a href="#">Click</a> |
| 28  | PNJ | Bán lẻ           | Mua         | 25/11/21        | 105.7               | 126.1        | 108.3        | 5,443  | 19.9     | 3.3 | <a href="#">Click</a> |
| 29  | MWG | Bán lẻ           | Mua         | 23/11/21        | 138.6               | 154.4        | 149.5        | 7,030  | 21.3     | 4.9 | <a href="#">Click</a> |
| 30  | SZC | BDS khu CN       | Mua         | 23/11/21        | 50.0                | 62.7         | 55.7         | 2,762  | 20.2     | 3.9 | <a href="#">Click</a> |
| 31  | NLG | Bất động sản     | KQ          | 11/11/21        | 61.2                | 66.5         | 47.9         | 1,900  | 25.2     | 2.1 | <a href="#">Click</a> |
| 32  | BSR | Dầu khí          | Mua         | 4/11/21         | 24.5                | 28.4         | 21.9         | 2,108  | 10.4     | 1.8 | <a href="#">Click</a> |
| 33  | ELC | CNTT             | Mua         | 2/11/21         | 28.5                | 33.1         | 22.6         | 1,034  | 21.9     | 1.3 | <a href="#">Click</a> |
| 34  | VHC | Thủy sản         | Mua         | 29/10/21        | 62.5                | 80.1         | 104.0        | 8,331  | 12.5     | 3.0 | <a href="#">Click</a> |
| 35  | VSH | Điện             | Mua         | 30/9/21         | 27.7                | 35.0         | 33.5         | 2,916  | 11.5     | 1.8 | <a href="#">Click</a> |
| 36  | ITD | CNTT             | Mua         | 17/9/21         | 20.8                | 28.1         | 14.8         | 689    | 21.5     | 1.1 | <a href="#">Click</a> |
| 37  | DBC | Tiêu dùng bán lẻ | Theo dõi    | 16/9/21         | 62.9                | 69.6         | 29.0         | 2,054  | 14.1     | 1.4 | <a href="#">Click</a> |
| 38  | VSC | Cảng biển        | Mua         | 10/9/21         | 63.8                | 77.0         | 52.0         | 3019.9 | 17.2     | 2.2 | <a href="#">Click</a> |
| 39  | NT2 | Điện             | Theo dõi    | 9/9/21          | 21.7                | 24.7         | 23.1         | 1,933  | 12.0     | 1.5 | <a href="#">Click</a> |
| 40  | GAS | Dầu khí          | Mua         | 6/9/21          | 90.4                | 109.4        | 108.0        | 5,109  | 21.1     | 3.8 | <a href="#">Click</a> |
| 41  | NKG | Thép             | Nắm giữ     | 1/9/21          | 39.5                | 46.5         | 35.6         | 11,559 | 3.1      | 1.3 | <a href="#">Click</a> |
| 42  | KDH | Bất động sản     | Theo dõi    | 31/8/21         | 39.8                | N/A          | 46.5         | 1,878  | 24.8     | 2.9 | <a href="#">Click</a> |
| 43  | VNM | Tiêu dùng bán lẻ | Mua         | 19/8/21         | 90.0                | 105.6        | 72.5         | 4,390  | 16.5     | 4.7 | <a href="#">Click</a> |
| 44  | FPT | CNTT             | KQ          | 18/8/21         | 93.8                | 107.0        | 104.5        | 5,152  | 20.3     | 4.9 | <a href="#">Click</a> |
| 45  | VRE | Bất động sản     | Theo dõi    | 16/8/21         | 28.1                | 34.1         | 30.0         | 401    | 74.7     | 2.2 | <a href="#">Click</a> |
| 46  | DGC | Hóa chất         | Mua         | 27/7/21         | 96.5                | 115.0        | 239.4        | 18,902 | 12.7     | 5.6 | <a href="#">Click</a> |
| 47  | LHG | BDS khu CN       | Theo dõi    | 22/7/21         | 49.2                | 55.7         | 41.3         | 6,244  | 6.6      | 1.4 | <a href="#">Click</a> |

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

| STT | Tên báo cáo                                         | Phân tích vĩ mô | Phân tích ngành | Link tải báo cáo      |
|-----|-----------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
| 1   | Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 2   | Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 3   | Triển vọng ngành dầu khí 2022                       |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 4   | BSC_Vietnam Sector Outlook 2022                     |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 5   | Cơ hội từ Đầu tư công                               | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 6   | Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 7   | BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022               | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 8   | Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021                |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 9   | Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 10  | Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021               |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 11  | Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK          | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 12  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021                |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 13  | Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 14  | Cơ hội sau giãn cách xã hội                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 15  | Vĩ mô Thị trường Quý III 2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 16  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021                     | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 17  | Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 18  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021                |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 19  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021                     | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 20  | Covid làn sóng thứ 4                                | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 21  | Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 22  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021                     | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 23  | XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 24  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021                |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 25  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021                     | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 26  | Triển vọng ngành Dệt May 2021                       |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 27  | Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 28  | Triển vọng ngành dầu khí 2021                       |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 29  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021                     | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 30  | Banking Sector Outlook                              |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 31  | Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020            |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 32  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021                     | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 33  | Vietnam Sector Outlook 2021                         |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 34  | Vietnam Macro Market Outlook 2021                   | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 35  | Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021              |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 36  | Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công            | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 37  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020                    | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 38  | Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021               |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 39  | Vietnam Sector Outlook 4Q2020                       |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 40  | Triển vọng ngành Bất động sản 2021                  |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 41  | Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón                 |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 42  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020                    | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 43  | Bầu cử Hoa Kỳ 2020                                  | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 44  | Fishery Outlook 2021                                |                 | x               | <a href="#">Click</a> |

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings  
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: +84 4 3935 2722  
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 8 3821 8885  
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>  
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



**Đối với Phân tích Nghiên cứu**  
**Phòng Phân tích Nghiên cứu**  
[hn.ptnc@bsc.com.vn](mailto:hn.ptnc@bsc.com.vn)  
(+84) 39352722 - Ext 108

**Đối với Khách hàng tổ chức**  
**Phòng TVĐT và môi giới KHTC**  
[hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn](mailto:hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn)  
(+84)2439264659

**Đối với Khách hàng cá nhân**  
**Trung tâm tư vấn i-Center**  
[i-center@bsc.com.vn](mailto:i-center@bsc.com.vn)  
(+84)2437173639